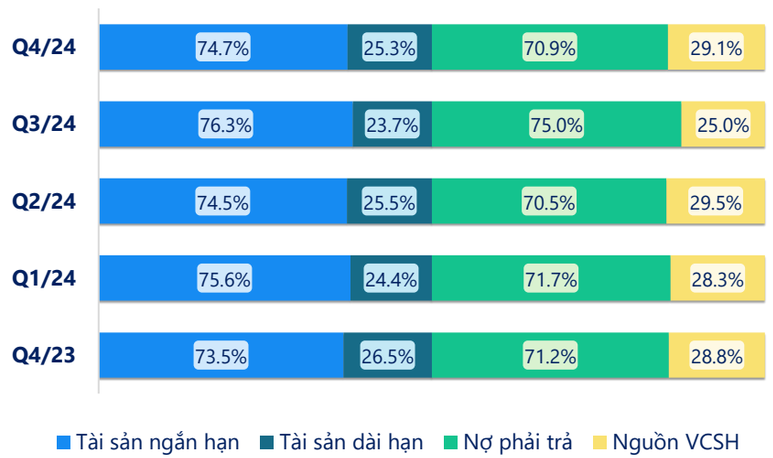
FireAnt

CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ (HNX: PMP)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	13,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	11,155
SL cổ phiếu LH	4,200,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	330
% sở hữu nước ngoài	1.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	57
P/E	7.7
EPS	1,762

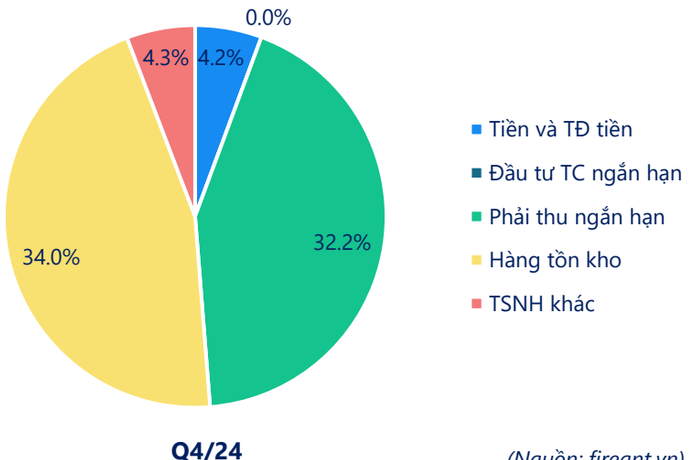
	YTD	1T	3T	6T
PMP	1.5%	3.1%	9.2%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



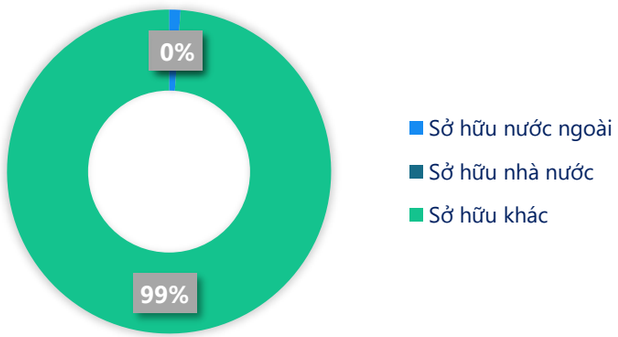
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



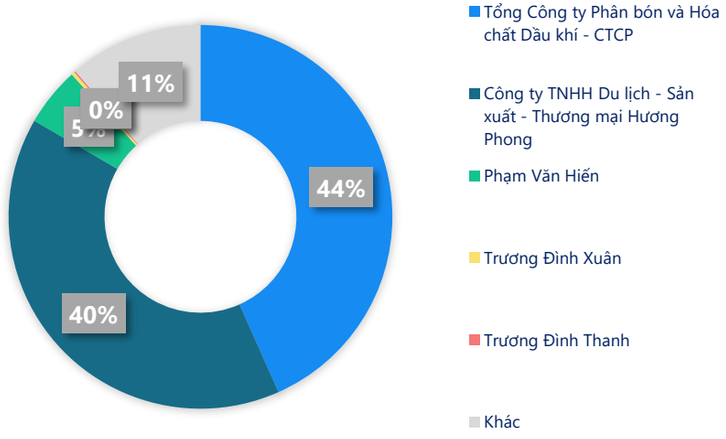
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



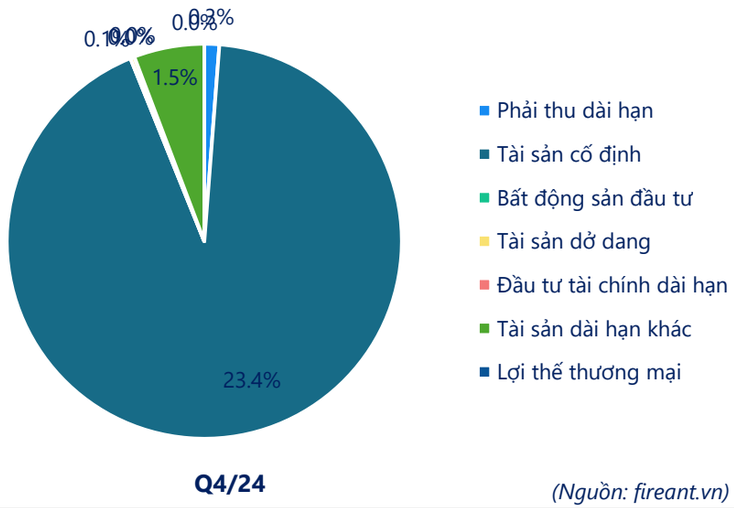
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

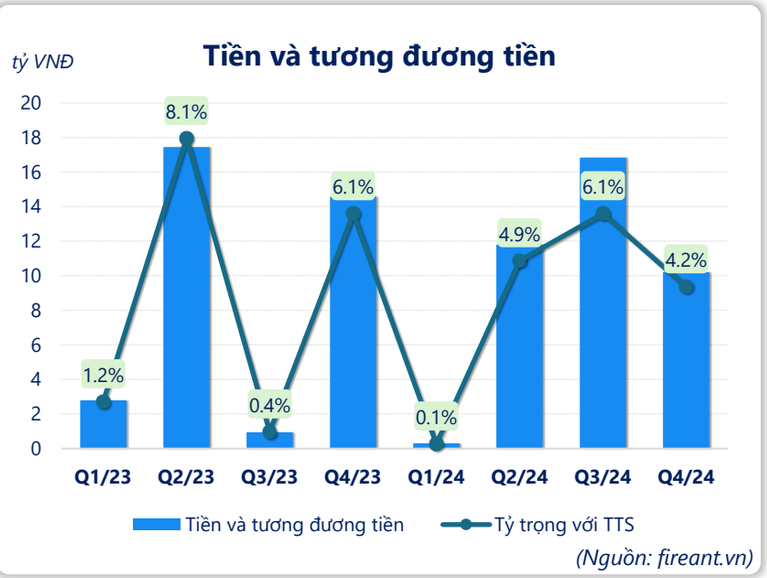
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



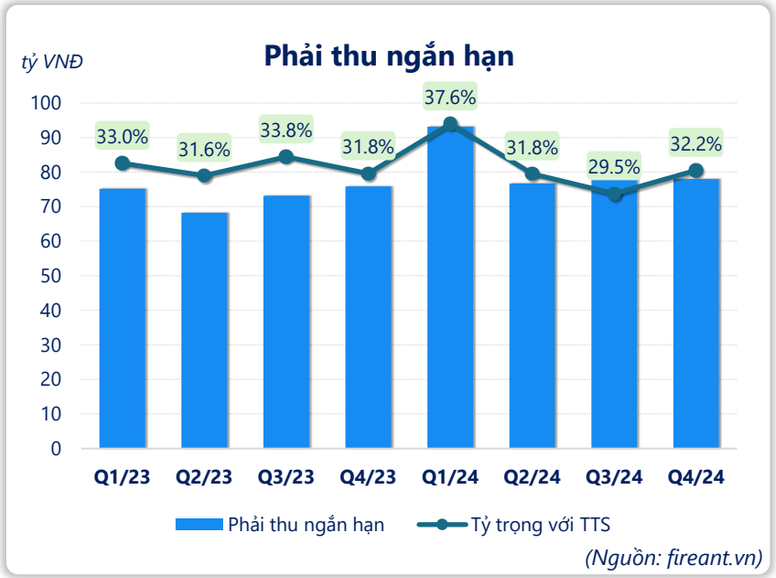
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

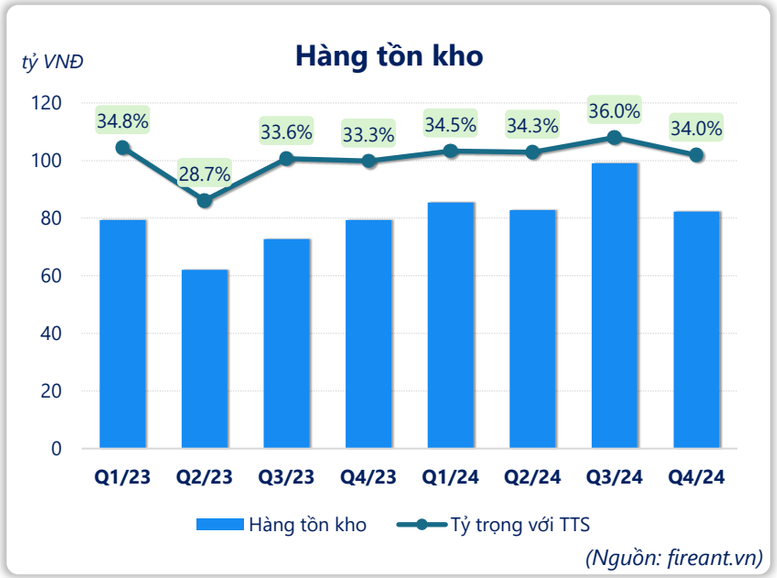
CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ (HNX: PMP)



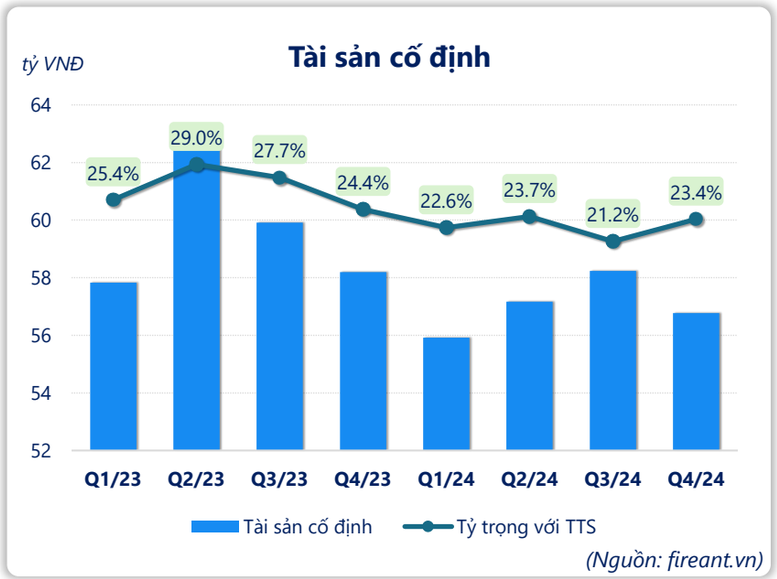
(Nguồn: fireant.vn)



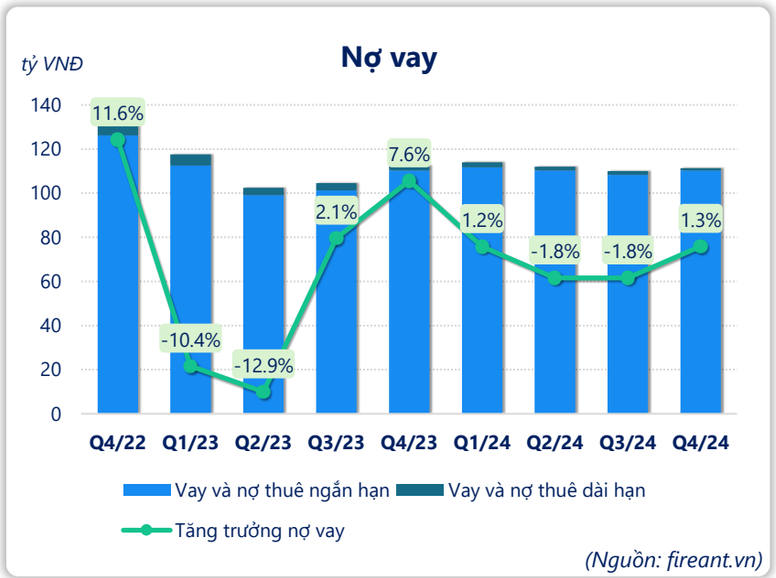
(Nguồn: fireant.vn)



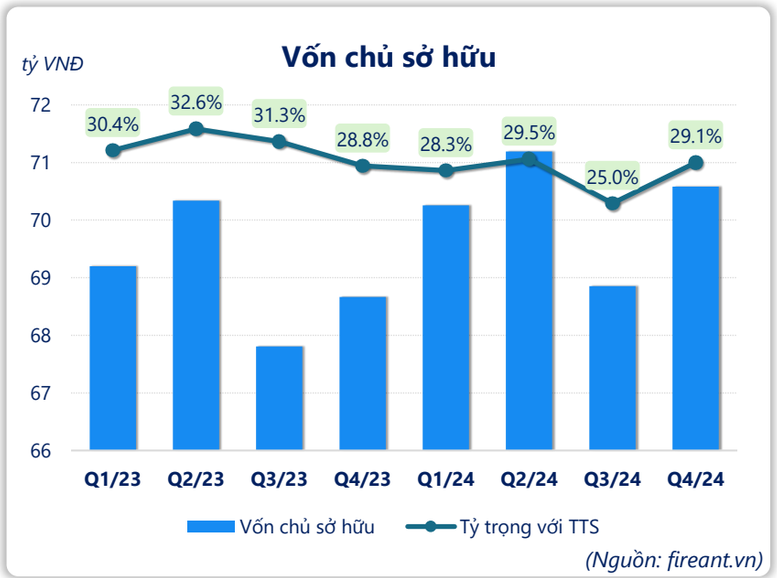
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

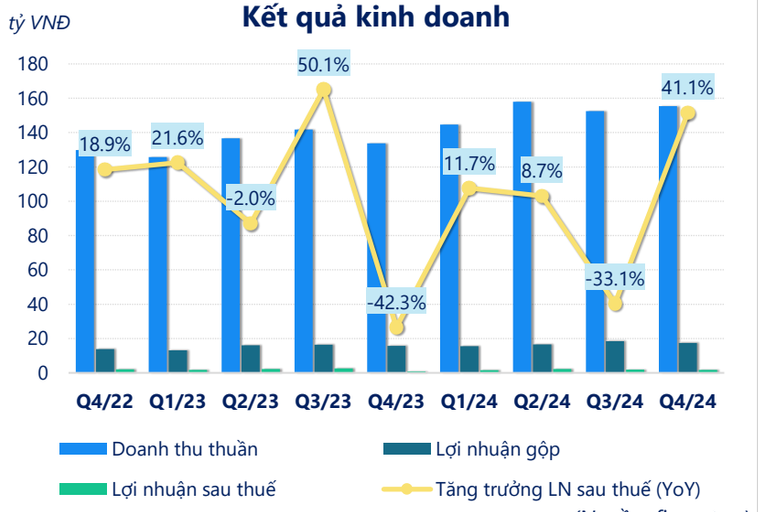


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

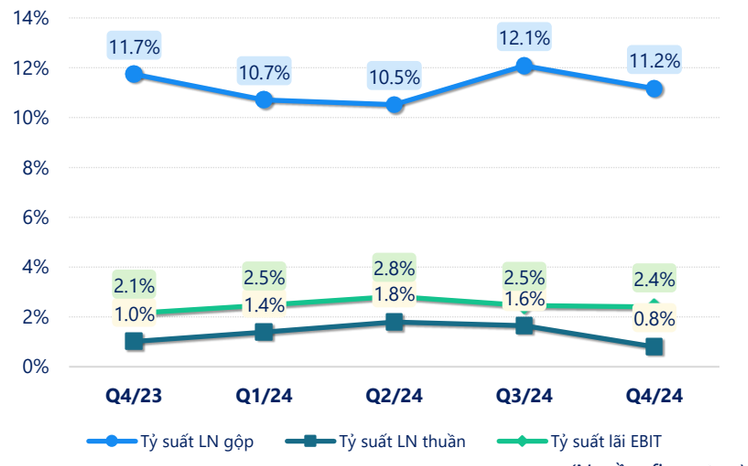
CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ (HNX: PMP)

Kết quả kinh doanh



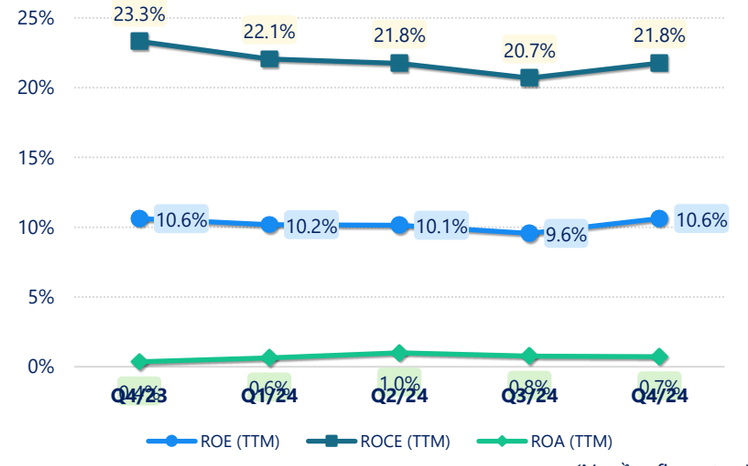
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



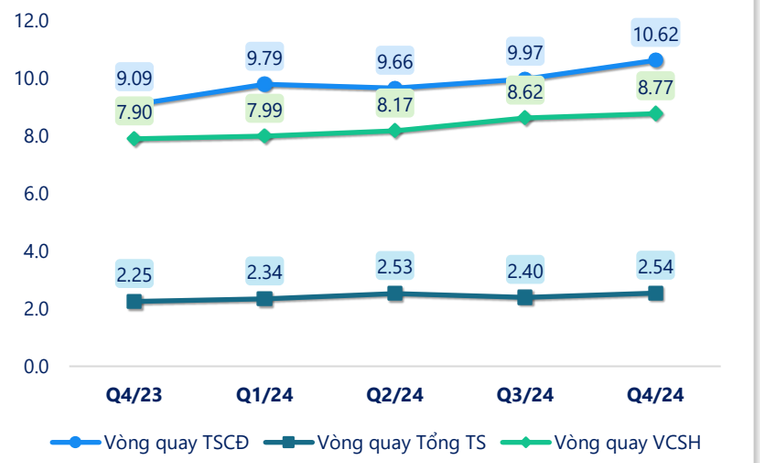
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



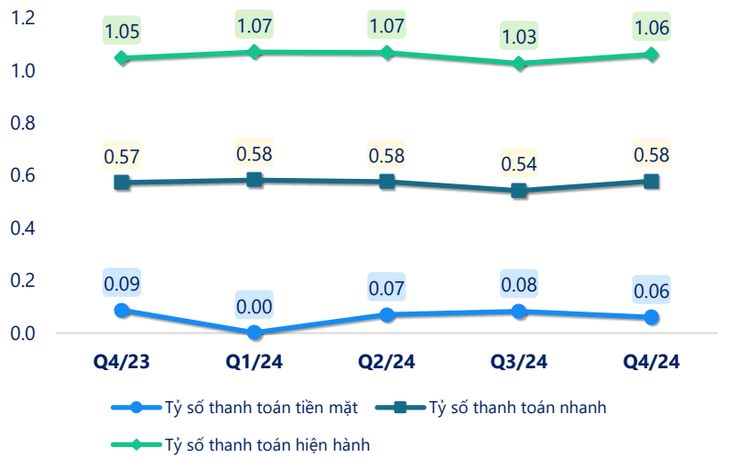
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



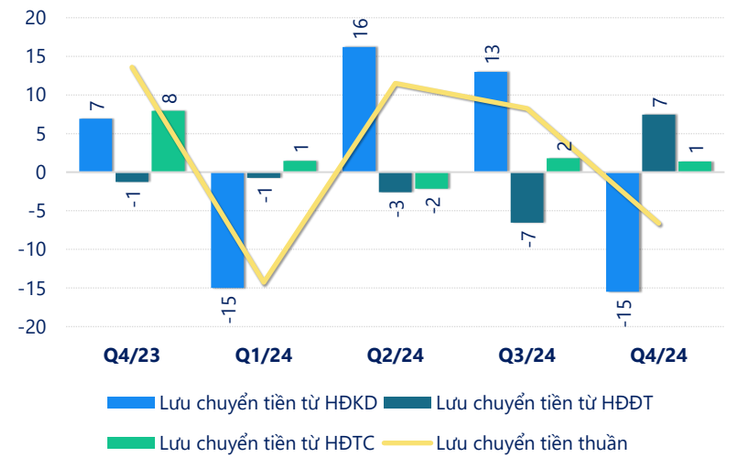
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Bao bì đạm Phú Mỹ (HNX: PMP)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**242**	**238**	**1.6%**
Tài sản ngắn hạn	181	175	3.3%
Tiền và tương đương tiền	10.2	14.6	-30.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	78.0	75.8	2.8%
Hàng tồn kho	82.2	79.3	3.7%
Tài sản ngắn hạn khác	10.5	5.39	94.8%
Tài sản dài hạn	**61.3**	**63.2**	**-3.0%**
Phải thu dài hạn	0.75	1.83	-59.1%
Tài sản cố định	56.8	58.2	-2.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.21	0.97	-78.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**3.54**	**2.20**	**61.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	172	170	1.2%
Nợ ngắn hạn	**171**	**167**	**2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	110	110	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	34.4	32.9	4.6%
Nợ dài hạn	1.06	2.31	-53.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.06	2.31	-53.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**70.6**	**68.7**	**2.7%**
Vốn chủ sở hữu	**70.6**	**68.7**	**2.7%**
Vốn điều lệ	42.0	42.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	134	145	158	153	155
Giá vốn hàng bán	118	129	141	134	138
Lợi nhuận gộp	15.7	15.5	16.6	18.4	17.4
Doanh thu HĐTC	0.19	0.14	0.46	0.10	0.37
Chi phí TC	1.94	1.71	1.54	1.64	1.66
Chi phí lãi vay	1.62	1.58	1.56	1.42	1.45
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.28	2.73	3.31	4.63	3.62
Chi phí QLDN	9.32	9.20	9.40	9.76	11.2
LN thuần từ HĐKD	1.36	2.01	2.84	2.51	1.25
Lợi nhuận khác	-0.11	0.00	0.07	-0.18	1.03
LN trước thuế	1.25	2.00	2.90	2.33	2.28
Lợi nhuận sau thuế	0.86	1.52	2.29	1.86	1.73
LNST của CĐ cty mẹ	0.86	1.52	2.29	1.86	1.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	6.93	-15.0	16.2	13.0	-15.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.28	-0.75	-2.58	-6.53	7.45
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	7.94	1.47	-2.14	1.79	1.40
Tiền đầu kỳ	0.94	14.6	0.30	8.61	16.8
Lưu chuyển tiền thuần	**13.6**	**-14.3**	**11.5**	**8.22**	**-6.63**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	-0.01	0.02	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	14.6	0.30	11.8	16.8	10.2

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic